

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2025

TP, HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Năng lượng luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 31/12/2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.187.853.038.727	1.169.039.061.998
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	883.310.996.474	785.551.568.552
111	1. Tiền		863.363.356.474	115.655.568.552
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.947.640.000	669.896.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		110.339.625.000	194.333.600.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5a	110.339.625.000	194.333.600.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		87.765.583.860	74.116.410.874
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	71.977.722.919	71.665.509.865
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	13.208.527.035	1.641.925.605
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.850.738.163	3.065.180.763
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.271.404.257)	(2.256.205.359)
140	IV. Hàng tồn kho		85.509.868.640	94.998.939.474
141	1. Hàng tồn kho	9	85.509.868.640	94.998.939.474
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.926.964.753	20.038.543.098
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.166.875.652	2.839.465.944
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	17.760.089.101	17.199.077.154
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.052.792.311.356	1.101.196.891.765
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		159.680.927.259	143.966.624.600
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	159.680.927.259	143.966.624.600
220	II. Tài sản cố định		779.355.712.379	885.374.429.089
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	779.355.712.379	885.374.429.089
222	- Nguyên giá		2.158.709.930.590	2.158.415.827.318
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(1.379.354.218.211)	(1.273.041.398.229)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(649.500.000)	(649.500.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		51.738.956.699	7.740.453.072
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	51.738.956.699	7.740.453.072
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5b	390.000.000	700.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.120.000.000	2.120.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.730.000.000)	(1.420.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		61.626.715.019	63.415.385.004
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	61.626.715.019	63.415.385.004
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.240.645.350.083	2.270.235.953.763

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 31/12/2024
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		691.356.183.176	868.855.643.052
310	I. Nợ ngắn hạn		296.275.653.176	419.049.113.052
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	34.781.068.600	16.220.957.914
312	2. Người mua trả tiền trước		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15	46.282.260.299	66.493.122.790
314	4. Phải trả người lao động		-	2.989.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	26.456.664.617	3.240.821.254
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	48.311.692.707	20.557.738.988
320	7. Vay ngắn hạn	19	121.670.900.767	286.666.905.920
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	18.773.066.186	22.880.566.186
330	II. Nợ dài hạn		395.080.530.000	449.806.530.000
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	395.080.530.000	449.806.530.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.549.289.166.907	1.401.380.310.711
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.549.289.166.907	1.401.380.310.711
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		131.504.390.290	131.504.390.290
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		662.660.867.817	514.752.011.621
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		474.030.011.221	295.896.268.383
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		188.630.856.596	218.855.743.238
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.240.645.350.083	2.270.235.953.763


Vũ Thị Nga
Người lập biểu


Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc 30/09/2025	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc 30/09/2024
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	342.485.481.017	373.567.559.111	956.989.148.090	1.169.157.866.569
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	22	225.337.517.417	362.657.749.771	659.950.373.150	895.192.672.271
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		117.147.963.600	10.909.809.340	297.038.774.940	273.965.194.298
21	4. Doanh thu tài chính	23	791.822.569	1.270.921.723	26.419.943.638	33.047.728.057
22	5. Chi phí tài chính	24	10.810.405.468	13.889.929.451	35.305.532.833	59.973.114.433
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		10.650.820.345	13.405.139.271	34.029.235.541	53.111.570.585
25	6. Chi phí bán hàng	25	4.503.852.095	5.723.783.967	13.633.463.314	13.775.094.149
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.588.033.648	11.861.934.059	38.793.114.002	35.221.632.002
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.037.494.958	(19.294.916.414)	235.726.608.429	198.043.081.771
31	9. Thu nhập khác	27	2.136.385	1.112.273.190	396.886.294	3.152.810.773
32	10. Chi phí khác	28	-	2.835.386	19.258.675	5.744.961.902
40	11. Lợi nhuận khác		2.136.385	1.109.437.804	377.627.619	(2.592.151.129)
50	12. Lợi nhuận trước thuế		88.039.631.343	(18.185.478.610)	236.104.236.048	195.450.930.642
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	17.607.926.268	(3.637.095.722)	45.268.379.452	38.799.894.545
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		70.431.705.075	(14.548.382.888)	190.835.856.596	156.651.036.097
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.376	(284)	3.727	3.059



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc 30/09/2025	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc 30/09/2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		236.104.236.048	195.450.930.642
	Điều chỉnh cho các khoản			
2	Khấu hao TSCĐ	11	107.309.961.801	286.623.143.747
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng		325.198.898	(2.739.509.035)
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(10.662.159.577)	3.782.429.215
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	23	(1.788.997.416)	2.694.482.899
6	Chi phí lãi vay	24	34.029.235.541	53.111.570.585
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		365.317.475.295	538.923.048.053
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(30.217.076.035)	(53.144.746.935)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		9.489.070.834	6.800.385.785
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		54.817.271.955	39.745.220.903
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.248.933.577	(30.223.701.988)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		-	79.153.124.666
14	Tiền lãi vay đã trả		(35.103.815.622)	(55.351.569.193)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.629.854.835)	(48.883.804.486)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.312.500.000)	(8.523.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		294.609.505.169	468.494.156.805
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(44.944.848.809)	(12.816.646.893)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		363.636.364	474.182.258.343
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		(106.934.650.000)	(65.133.600.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		194.668.000.000	51.200.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.700.407.313	3.203.780.082
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		44.852.544.868	450.635.791.532

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	19	244.756.677.721	239.757.414.945
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(464.478.682.874)	(636.437.088.335)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20	(29.732.550.500)	(39.929.584.830)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(249.454.555.653)	(436.609.258.220)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		90.007.494.384	482.520.690.117
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	785.551.568.552	262.699.754.528
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.751.933.538	384.754.604
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	883.310.996.474	745.605.199.249

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 336 người (31 tháng 12 năm 2024 là: 335).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ☐ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ☐ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ☐ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ☐ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ☐ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí trả trước khác.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng năm.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ☐ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ☐ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ☐ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ☐ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ☐ *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- ☐ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, phúc lợi công cộng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.09.2025	Tại ngày 31.12.2024
Tiền mặt	726.090.334	101.912.317
Tiền gửi ngân hàng (*)	862.637.266.140	115.553.656.235
Các khoản tương đương tiền (**)	19.947.640.000	669.896.000.000
TỔNG CỘNG	883.310.996.474	785.551.568.552

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 trị giá 370.000 USD, tương đương 9.592.250.000 VND đã được phong tỏa cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 19).

(**) Số dư cuối kỳ là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0% đến 4,75%/năm. Bao gồm trong các khoản này là 11.200.000.000 VND được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 và 330.000 USD, tương đương 8.747.640.000 VND được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất (Thuyết minh số 19).

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, và hưởng lãi suất dao động từ 0% đến 4,6%/năm. Bao gồm trong các khoản này là 28.300.000.000 VND được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2; 7.100.000.000 VND và 1.205.000 USD (tương đương 31.239.625.000 VND) được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất (Thuyết minh số 19).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Tại ngày 30.09.2025			Tại ngày 31.12.2024			Đvt: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	390.000.000	(1.730.000.000)	2.120.000.000	700.000.000	(1.420.000.000)	
TỔNG CỘNG	2.120.000.000	390.000.000	(1.730.000.000)	2.120.000.000	700.000.000	(1.420.000.000)	

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30.09.2025	Tại ngày 31.12.2024
Công ty Cổ phần Global Tanker	22.310.290.577	20.275.849.119
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	18.121.971.729	9.547.825.000
Meridian Energy Pte. Ltd	12.124.612.500	-
Petron Oil (M) Sdn Bhd	8.875.912.500	-
Petco Trading Labuan Company Ltd	-	15.611.441.625
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	10.295.100.000
Khác	10.544.935.613	15.935.294.121
TỔNG CỘNG	71.977.722.919	71.665.509.865

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.09.2025	Tại ngày 31.12.2024
Gac Philippines, Inc	2.832.943.610	-
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	1.190.222.881	230.052.739
Kudrat Maritime Malaysia Sdn Bhd	1.133.187.391	-
President Container Line Inc	-	319.105.714
Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai	-	194.224.565
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	-	169.548.400
Khác	8.052.173.153	728.994.187
TỔNG CỘNG	13.208.527.035	1.641.925.605

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30.09.2025	Tại ngày 31.12.2024
Ngắn hạn	4.850.738.163	3.065.180.763
Tạm ứng	1.994.139.148	-
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	558.886.975	557.039.783
Lãi phải thu	315.012.878	589.329.039
Khác	1.982.699.162	1.918.811.941
Dài hạn	159.680.927.259	143.966.624.600
Đặt cọc (*)	159.680.927.259	143.966.624.600
TỔNG CỘNG	164.531.665.422	147.031.805.363

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 157.717.904.505 VND theo các hợp đồng đặt cọc đã ký để bảo đảm việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các lô đất thuộc Phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và một cá nhân.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

9. HÀNG TỒN KHO

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2025	Tại ngày 31.12.2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	56.917.284.570	63.248.191.795
Công cụ dụng cụ	28.592.584.070	31.750.747.679
TỔNG CỘNG	85.509.868.640	94.998.939.474

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2025	Tại ngày 31.12.2024
Ngắn hạn	3.166.875.652	2.839.465.944
Phí bảo hiểm	2.843.368.988	2.772.710.944
Phí kiểm tra đăng kiểm và luật định định kỳ (KR Block Fee)	323.506.664	-
Phí sử dụng phần mềm	-	50.915.000
Khác	-	15.840.000
Dài hạn	61.626.715.019	63.415.385.004
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	61.626.715.019	63.415.385.004
TỔNG CỘNG	64.793.590.671	66.254.850.948

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đvt: VND

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.157.466.477.522	949.349.796	2.158.415.827.318
Mua mới/Đầu tư XD CB	1.291.245.091	-	1.291.245.091
Thanh lý, nhượng bán	(997.141.819)	-	(997.141.819)
Số cuối kỳ	2.157.760.580.794	949.349.796	2.158.709.930.590
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	1.048.467.698.328	902.559.796	1.049.370.258.124
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	1.272.121.942.047	919.456.182	1.273.041.398.229
Khấu hao	107.298.264.303	11.697.498	107.309.961.801
Thanh lý, nhượng bán	(997.141.819)	-	(997.141.819)
Số cuối kỳ	1.378.423.064.531	931.153.680	1.379.354.218.211
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	885.344.535.475	29.893.614	885.374.429.089
Số cuối kỳ	779.337.516.263	18.196.116	779.355.712.379
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp	775.870.330.568	-	775.870.330.568

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đvt: VND

Tổng cộng

Nguyên giá

Số đầu năm	649.500.000
Số cuối kỳ	649.500.000
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	649.500.000

Giá trị khấu hao lũy kế

Số đầu năm	649.500.000
Khấu hao	-
Số cuối kỳ	649.500.000

Giá trị còn lại

Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đvt: VND

Tại ngày
30.09.2025

Tại ngày
31.12.2024

Mua sắm tài sản cố định	51.125.195.099	7.338.288.072
Sửa chữa lớn tài sản cố định	613.761.600	402.165.000
TỔNG CỘNG	51.738.956.699	7.740.453.072

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

Tại ngày
30.09.2025

Tại ngày
31.12.2024

Standard Maritime Pte Ltd	13.322.529.994	6.982.025.985
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải Đại Dương Xanh	4.082.644.940	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Vosco	-	2.800.015.130
Khác	17.375.893.666	6.438.916.799
TỔNG CỘNG	34.781.068.600	16.220.957.914

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2024	Tăng trong năm	Số đã nộp	Số kết chuyển	Đvt: VND Tại ngày 30.09.2025
Phải thu	17.199.077.154	9.444.974.867	-	(8.883.962.920)	17.760.089.101
Thuế giá trị gia tăng	17.199.077.154	9.444.974.867	-	(8.883.962.920)	17.760.089.101
Phải trả	66.493.122.790	59.346.701.180	(70.673.600.751)	(8.883.962.920)	46.282.260.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.629.854.835	45.268.379.452	(64.629.854.835)	-	45.268.379.452
Thuế giá trị gia tăng	-	8.883.962.920	-	(8.883.962.920)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.863.267.955	5.190.238.808	(6.039.625.916)	-	1.013.880.847
Thuế khác	-	4.120.000	(4.120.000)	-	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.09.2025	Tại ngày 31.12.2024
Phí đại lý và các chi phí liên quan đến dịch vụ vận tải biển	18.155.412.512	285.289.600
Phí lương tháng 13	6.496.500.000	-
Phí lãi vay	1.577.366.093	2.651.946.174
Phí bảo hiểm	227.386.012	303.585.480
TỔNG CỘNG	26.456.664.617	3.240.821.254

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.09.2025	Tại ngày 31.12.2024
Cổ tức phải trả	3.919.417.000	2.929.967.100
Cước vận chuyển bổ sung	33.461.923.910	13.911.249.616
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	10.000.000.000	-
Phí hoa hồng	-	3.016.656.075
Các khoản khác	930.351.797	699.866.197
TỔNG CỘNG	48.311.692.707	20.557.738.988

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Số dư đầu năm	22.880.566.186	15.938.034.390
Sử dụng trong kỳ	(4.107.500.000)	(6.431.000.000)
Số dư cuối kỳ	18.773.066.186	9.507.034.390

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

19. VAY

	Tại ngày 31.12.2024	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Tại ngày 30.09.2025
Ngắn hạn	286.666.905.920	244.756.677.721	(464.478.682.874)	54.726.000.000	121.670.900.767
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	177.214.905.920	244.756.677.721	(355.026.682.874)	-	66.944.900.767
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (**)	109.452.000.000	-	(109.452.000.000)	54.726.000.000	54.726.000.000
Dài hạn	449.806.530.000	-	-	(54.726.000.000)	395.080.530.000
Vay ngân hàng dài hạn (**)	449.806.530.000	-	-	(54.726.000.000)	395.080.530.000
TỔNG CỘNG	736.473.435.920	244.756.677.721	(464.478.682.874)	-	516.751.430.767

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sơn Nhất	46.670.973.376	Từ ngày 10 tháng 11 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2025	0,8% - 4,2%	Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (thuyết minh số 4, 5a)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	20.273.927.391	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2025 đến ngày 29 tháng 11 năm 2025	4,3% - 5,0%	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11) và tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (thuyết minh số 4, 5a)
Cộng	66.944.900.767			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

19. VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	73.990.830.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (<i>thuyết minh số 11</i>)
	126.270.000.000	Đến ngày 09 tháng 03 năm 2030	Thả nổi	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	118.515.700.000	Đến ngày 11 tháng 04 năm 2030	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (<i>thuyết minh số 11</i>); tiền gửi Ngân hàng (<i>thuyết minh số 4</i>) và tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (<i>thuyết minh số 5a</i>)
	<u>131.030.000.000</u>	Đến ngày 04 tháng 05 năm 2030	Thả nổi	
	449.806.530.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	<u>(54.726.000.000)</u>			
TỔNG CỘNG	395.080.530.000			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đvt: VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	346.658.935.583	1.212.412.341.192
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	156.651.036.097	156.651.036.097
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.800.000.000)	(9.800.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.205.000.000)	(2.205.000.000)
Số cuối kỳ	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	450.342.304.480	1.316.095.710.089
Kỳ này						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	514.752.011.621	1.401.380.310.711
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	190.835.856.596	190.835.856.596
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(30.722.000.400)	(30.722.000.400)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.205.000.000)	(2.205.000.000)
Số cuối kỳ	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	662.660.867.817	1.549.289.166.907

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu

	Tại ngày 30.09.2025	Tại ngày 31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu phổ thông	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334
Cổ phiếu phổ thông	51.203.334	51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(c) Cổ tức

	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Số dư đầu năm	2.929.967.100	2.282.293.900
Cổ tức phải trả trong kỳ	30.722.000.400	40.962.667.200
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	(29.732.550.500)	(39.929.584.830)
Số dư cuối kỳ	3.919.417.000	3.315.376.270

(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	190.835.856.596	156.651.036.097
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	190.835.856.596	156.651.036.097
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3.727	3.059

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

21. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu	956.989.148.090	1.160.734.149.771
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	8.423.716.798
TỔNG CỘNG	956.989.148.090	1.169.157.866.569

22. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu	659.950.373.150	886.594.672.271
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	-	8.598.000.000
TỔNG CỘNG	659.950.373.150	895.192.672.271

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.331.692.909	20.603.744.161
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	10.662.159.577	-
Lãi tiền gửi	1.426.091.152	2.789.098.162
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	9.654.885.734
TỔNG CỘNG	26.419.943.638	33.047.728.057

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Chi phí lãi vay	34.029.235.541	53.111.570.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	966.050.692	2.219.283.710
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	133.212.017
Hoàn nhập/Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	310.000.000	(375.031.180)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	3.782.429.215
Khác	246.600	1.101.650.086
TỔNG CỘNG	35.305.532.833	59.973.114.433

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Chi phí bán hàng	13.633.463.314	13.775.094.149
Chi phí hoa hồng	13.633.463.314	13.775.094.149
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	20.742.638.347	19.384.247.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.865.233.897	13.616.152.920
Chi phí khấu hao	594.796.185	390.069.067
Khác	1.590.445.573	1.831.162.496
TỔNG CỘNG	38.793.114.002	35.221.632.002

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Chi phí nguyên vật liệu	285.407.128.156	336.303.106.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.185.712.474	212.475.946.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.309.961.801	286.623.143.747
Chi phí nhân công	95.430.201.064	101.701.533.733
Chi phí khác	6.043.946.971	7.085.668.073
TỔNG CỘNG	712.376.950.466	944.189.398.422

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

27. THU NHẬP KHÁC

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	(từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	362.906.264	258.545.455
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	31.025.455	252.452.727
Thu nhập từ phí dầu máy	-	2.347.284.036
Khác	2.954.575	294.528.555
TỔNG CỘNG	396.886.294	3.152.810.773

28. CHI PHÍ KHÁC

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	(từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Lỗ do thanh lý tài sản	-	5.742.126.516
Khác	19.258.675	2.835.386
TỔNG CỘNG	19.258.675	5.744.961.902

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	(từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	236.104.236.048	195.450.930.642
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	47.220.847.209	39.090.186.128
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	34.486.800	3.647.600
Các khoản điều chỉnh giảm T.TNDN	(1.986.954.557)	(293.939.183)
Chi phí thuế TNDN	45.268.379.452	38.799.894.545

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	450.000.000	562.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	360.000.000	432.800.000
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	297.000.000	112.200.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	297.000.000	297.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	297.000.000	297.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	2.596.959.080	2.419.131.079
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.434.133.078	1.330.179.617
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.412.594.616	1.305.948.845
TỔNG CỘNG		7.144.686.774	6.756.259.541

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 32.725.234 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.860.647 Đô la Mỹ).



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2025



AULAC CORPORATION



FINANCIAL REPORT

Third Quarter 2025

HCMC, 15 October 2025

Năng lượng luôn chuyển động / Energy on the move

Aulac Corporation

BALANCE SHEET

Third quarter, ending 30 September 2025

Code	Items	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		1,187,853,038,727	1,169,039,061,998
110	I. Cash and cash equivalents	4	883,310,996,474	785,551,568,552
111	1. Cash		863,363,356,474	115,655,568,552
112	2. Cash equivalents		19,947,640,000	669,896,000,000
120	II. Short-term investments		110,339,625,000	194,333,600,000
121	1. Held-for-trading securities		-	-
122	2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities		-	-
123	3. Held-to-maturity investments	5a	110,339,625,000	194,333,600,000
130	III. Current accounts receivable		87,765,583,860	74,116,410,874
131	1. Short-term trade receivables	6	71,977,722,919	71,665,509,865
132	2. Short-term advances to suppliers	7	13,208,527,035	1,641,925,605
135	3. Current loans receivable		-	-
136	4. Other short-term receivables	8	4,850,738,163	3,065,180,763
139	5. Provision for doubtful short-term receivables		(2,271,404,257)	(2,256,205,359)
140	IV. Inventories		85,509,868,640	94,998,939,474
141	1. Inventories	9	85,509,868,640	94,998,939,474
149	2. Provision for obsolete inventories		-	-
150	V. Other current assets		20,926,964,753	20,038,543,098
151	1. Short-term prepaid expenses	10	3,166,875,652	2,839,465,944
152	2. Value-added tax deductible	15	17,760,089,101	17,199,077,154
153	3. Tax and other receivables from the State		-	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,052,792,311,356	1,101,196,891,765
210	I. Long-term receivables		159,680,927,259	143,966,624,600
215	1. Other long-term receivables	8	159,680,927,259	143,966,624,600
220	II. Fixed assets		779,355,712,379	885,374,429,089
221	1. Tangible fixed assets	11	779,355,712,379	885,374,429,089
222	- Cost		2,158,709,930,590	2,158,415,827,318
223	- Accumulated depreciation		(1,379,354,218,211)	(1,273,041,398,229)
227	2. Intangible fixed assets	12	-	-
228	- Cost		649,500,000	649,500,000
229	- Accumulated depreciation		(649,500,000)	(649,500,000)
240	III. Long-term assets in progress		51,738,956,699	7,740,453,072
242	1. Construction in progress	13	51,738,956,699	7,740,453,072
250	IV. Long-term investments	5b	390,000,000	700,000,000
251	1. Investment in subsidiaries		-	-
253	2. Investments in equity of other entities		2,120,000,000	2,120,000,000
254	3. Provision for Long-term Investments		(1,730,000,000)	(1,420,000,000)
260	V. Other long-term assets		61,626,715,019	63,415,385,004
261	1. Long-term prepaid expenses	10	61,626,715,019	63,415,385,004
262	2. Deferred income tax assets		-	-
270	TOTAL ASSETS		2,240,645,350,083	2,270,235,953,763

Aulac Corporation

BALANCE SHEET (continued)

Third quarter, ending 30 September 2025

Code	Items	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	A. LIABILITIES		691,356,183,176	868,855,643,052
310	I. Current liabilities		296,275,653,176	419,049,113,052
311	1. Short-term trade payables	14	34,781,068,600	16,220,957,914
312	2. Advances from customers		-	-
313	3. Tax and payables to the State	15	46,282,260,299	66,493,122,790
314	4. Payables to employees		-	2,989,000,000
315	5. Short-term accrued expenses	16	26,456,664,617	3,240,821,254
319	6. Other short-term payables	17	48,311,692,707	20,557,738,988
320	7. Short-term loans	19	121,670,900,767	286,666,905,920
322	8. Bonus and welfare fund	18	18,773,066,186	22,880,566,186
330	II. Non-current liabilities		395,080,530,000	449,806,530,000
337	1. Long-term loans	19	395,080,530,000	449,806,530,000
400	B. OWNERS' EQUITY		1,549,289,166,907	1,401,380,310,711
410	I. Owners' equity	20	1,549,289,166,907	1,401,380,310,711
411	1. Share capital		564,706,200,000	564,706,200,000
412	2. Share premium		254,725,820,000	254,725,820,000
415	3. Treasury shares		(64,308,111,200)	(64,308,111,200)
418	4. Investment and development funds		131,504,390,290	131,504,390,290
421	5. Undistributed earnings		662,660,867,817	514,752,011,621
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		474,030,011,221	295,896,268,383
421b	- Undistributed earnings of current year		188,630,856,596	218,855,743,238
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,273,003,852,478	2,270,235,953,763

Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief Accountant

Mai Van Tung
General Director

15 October 2025

Aulac Corporation

INCOME STATEMENT

Third quarter, ending 30 September 2025

Unit: VND

Code	Items	Notes	Third quarter of 2025	Third quarter of 2024	For the nine-month period ended 30 September 2025	For the nine-month period ended 30 September 2024
10	1. Revenue from rendering of services	21	342,485,481,017	373,567,559,111	956,989,148,090	1,169,157,866,569
11	2. Cost of services rendered	22	225,337,517,417	362,657,749,771	659,950,373,150	895,192,672,271
20	3. Gross profit from rendering of services		117,147,963,600	10,909,809,340	297,038,774,940	273,965,194,298
21	4. Finance income	23	791,822,569	1,270,921,723	26,419,943,638	33,047,728,057
22	5. Finance expenses	24	10,810,405,468	13,889,929,451	35,305,532,833	59,973,114,433
23	- In which: Interest expense		10,650,820,345	13,405,139,271	34,029,235,541	53,111,570,585
25	6. Selling expenses	25	4,503,852,095	5,723,783,967	13,633,463,314	13,775,094,149
26	7. General and administrative expenses	25	14,588,033,648	11,861,934,059	38,793,114,002	35,221,632,002
30	8. Operating profit		88,037,494,958	(19,294,916,414)	235,726,608,429	198,043,081,771
31	9. Other income	27	2,136,385	1,112,273,190	396,886,294	3,152,810,773
32	10. Other expenses	28	-	2,835,386	19,258,675	5,744,961,902
40	11. Other profit		2,136,385	1,109,437,804	377,627,619	(2,592,151,129)
50	12. Accounting profit before tax		88,039,631,343	(18,185,478,610)	236,104,236,048	195,450,930,642
51	13. Current corporate income tax expense	29	17,607,926,268	(3,637,095,722)	45,268,379,452	38,799,894,545
60	14. Net profit after tax		70,431,705,075	(14,548,382,888)	190,835,856,596	156,651,036,097
71	15. Basic earnings per share	20	1,376	(284)	3,727	3,059

Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

15 October 2025

Aulac Corporation

CASH FLOW STATEMENT

Third quarter, ending 30 September 2025

Code	Items	Notes	For the nine-month period ended 30 September 2025	For the nine-month period ended 30 September 2024
	I. Cash flows from operating activities			
1	Accounting profit before tax		236,104,236,048	195,450,930,642
	Adjustments for:			
2	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets	11, 12	107,309,961,801	286,623,143,747
3	(Reversal of provision) provision		325,198,898	(2,739,509,035)
4	Foreign exchange loss arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(10,662,159,577)	3,782,429,215
5	Profits/Loss from investing activities	23	(1,788,997,416)	2,694,482,899
6	Interest expense	24	34,029,235,541	53,111,570,585
8	Operating profit before changes in working capital		365,317,475,295	538,923,048,053
9	(Increase)/Decrease in receivables		(30,217,076,035)	(53,144,746,935)
10	(Increase)/Decrease in inventories		9,489,070,834	6,800,385,785
11	Increase/(Decrease) in payables		54,817,271,955	39,745,220,903
12	(Increase)/Decrease in prepaid expenses		1,248,933,577	(30,223,701,988)
13	Increase/(Decrease) in held-for-trading securities		-	79,153,124,666
14	Interest paid		(35,103,815,622)	(55,351,569,193)
15	Corporate income tax paid	15	(64,629,854,835)	(48,883,804,486)
16	Other cash inflows for operating activities		-	-
17	Other cash outflows for operating activities		(6,312,500,000)	(8,523,800,000)
20	Net cash flows from operating activities		294,609,505,169	468,494,156,805
	II. Cash flows from investing activities			
21	Payment for purchasing, construct fixed assets and other long-term assets		(44,944,848,809)	(12,816,646,893)
22	Receipts from the liquidation, assignment or sale of fixed assets and other long-term assets		363,636,364	474,182,258,343
23	Payments to provide loans, to acquire debt instruments of other units		(106,934,650,000)	(65,133,600,000)
24	Receipts from the recovery of loans provided, from the Re-sale of debt instruments of other units		194,668,000,000	51,200,000,000
26	Cash recovered from investments in capital contributions to other units		-	-
27	Interest income and dividend received		1,700,407,313	3,203,780,082
30	Net cash flows used in investing activities		44,852,544,868	450,635,791,532

Aulac Corporation

CASH FLOW STATEMENT (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

	III. Cash flows from financing activities			
32	Repayments of contributed capital to owners or for redemption of shares by the issuing enterprise		-	-
33	Borrowings received	19	244,756,677,721	239,757,414,945
34	Repayment of borrowings	19	(464,478,682,874)	(636,437,088,335)
35	Repayments of financial leasing debts		-	-
36	Dividends paid	20	(29,732,550,500)	(39,929,584,830)
40	Net cash flows from financing activities		(249,454,555,653)	(436,609,258,220)
50	Net increase (decrease) in cash and cash equivalents for the period		90,007,494,384	482,520,690,117
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year	4	785,551,568,552	262,699,754,528
61	Effect of foreign exchange differences		7,751,933,538	384,754,604
70	Cash and cash equivalents at end of the period	4	883,310,996,474	745,605,199,249

Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief Accountant

Mai Van Tung
General Director

15 October 2025

1. CORPORATE INFORMATION

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest amended ERC being the 24th ERC on 25 March 2022.

The current principal activities of the Company are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at 117, Nguyen Cuu Van Street, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 30 September 2025 is 336 employees (31 December 2024 is: 335).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting System and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, the results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

- | | |
|-----------------|---|
| Tools, supplies | - cost of purchase on a weighted average basis. |
| Work in process | - cost of fuel on a first-in, first-out basis. |

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded into general and administrative expense account in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the tangible fixed assets. Expenditures for maintenance and repairs are charged or allocated to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.5 Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.6 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Means of transportation	6 - 8 years
Machinery and equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years

3.7 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as finance expense.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the separate income statement [modify list as necessary]:

- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one one time; and
- Other prepaid expenses.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.10 Investments***Held-for-trading securities and investments in other entities*

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the income statement and deducted against the value of such investments.

3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.12 Expenditures on overhaul of fixed assets

Provision for expenditure on overhaul of fixed assets is made in accordance with the overhaul provision plan.

3.13 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ☐ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ☐ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- ☐ Capital contribution or capital receipt transactions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks opened an account to receive capital from investors; and
- ☐ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

3.14 Owners' equity***Ordinary shares***

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the income statement upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.15 Appropriation of net profits**

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the Company's shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profits as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

- ☐ *Investment and development fund*
This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation.
- ☐ *Bonus and welfare fund*
This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability in the balance sheet.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from rendering of services

Revenue is recognised when the services have been provided and completed.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

3.17 Taxation*Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

3.18 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Unit: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	726,090,334	101,912,317
Cash at banks (*)	862,637,266,140	115,553,656,235
Cash equivalents (**)	19,947,640,000	669,896,000,000
TOTAL	883,310,996,474	785,551,568,552

(*) Including in the ending balance is cash at Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch with the value of USD 370,000, equivalent to VND 9,592,250,000 being blocked for the Company's long-term loan (Note 19).

(**) Represented short-term deposits at the commercial banks with an original maturity of not more than three (3) months and earn interest at the rates ranging from 0% to 4.75% per annum. Included in these amounts is VND 11,200,000,000 which was pledged for a short-term loan from Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch; and USD 330,000 USD, equivalent to VND 8,747,640,000 which was pledged for a short-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch (Note 19).

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Third quarter, ending 30 September 2025

5. INVESTMENTS

(a) Held-to-maturity investments

The ending balance represented deposits at the commercial banks with original maturities of more than three (3) months and remaining maturities of not more than twelve (12) months from the balance sheet date and earned the interest at the rates ranging from 0% to 4.6% per annum. Included in these amounts is VND 28,300,000,000 which was pledged for a long-term loan from Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch; VND 7,100,000,000 and USD 1,205,000 (equivalent to VND 31,239,625,000) which was pledged for a short-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch (Note 19).

(b) Investments in other entities

Name	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
Petec Trading and Investment Corporation	2,120,000,000	390,000,000	(1,730,000,000)	2,120,000,000	700,000,000	(1,420,000,000)
TOTAL	2,120,000,000	390,000,000	(1,730,000,000)	2,120,000,000	700,000,000	(1,420,000,000)

Unit: VND

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Unit: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Global Tanker Joint Stock Company	22,310,290,577	20,275,849,119
Dong Thap Petroleum Trading Joint Stock Company	18,121,971,729	9,547,825,000
Meridian Energy Pte. Ltd	12,124,612,500	-
Petron Oil (M) Sdn Bhd	8,875,912,500	-
Petco Trading Labuan Company Ltd	-	15,611,441,625
Tan Son Nhat Petroleum Trading Joint Stock Company	-	10,295,100,000
Others	10,544,935,613	15,935,294,121
TOTAL	71,977,722,919	71,665,509,865

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Unit: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Gac Philippines, Inc	2,832,943,610	-
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	1,190,222,881	230,052,739
Kudrat Maritime Malaysia Sdn Bhd	1,133,187,391	-
President Container Line Inc	-	319,105,714
Dong Nai Port JSC	-	194,224,565
Saigon Toyota Tsusho Automobile Service Co., Ltd.	-	169,548,400
Others	8,052,173,153	728,994,187
TOTAL	13,208,527,035	1,641,925,605

8. OTHER RECEIVABLES

	Unit: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	4,850,738,163	3,065,180,763
Advance for employees	1,994,139,148	-
Balance of the Company's securities trading deposit account at Rong Viet Securities Joint Stock Company	558,886,975	557,039,783
Interest receivable	315,012,878	589,329,039
Others	1,982,699,162	1,918,811,941
Long-term	159,680,927,259	143,966,624,600
Deposits (*)	159,680,927,259	143,966,624,600
TOTAL	164,531,665,422	147,031,805,363

(*) The ending balance mainly included a deposit of VND 157,717,904,505 under the Deposit contracts securing the transfer of land use rights for land lots located in Binh Trung Ward, Ho Chi Minh city, between the Company and an individual.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Third quarter, ending 30 September 2025

9. INVENTORIES

	Unit: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Work in progress	56,917,284,570	63,248,191,795
Tools and supplies	28,592,584,070	31,750,747,679
TOTAL	85,509,868,640	94,998,939,474

10. PREPAID EXPENSES

	Unit: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	3,166,875,652	2,839,465,944
Insurance fees	2,843,368,988	2,772,710,944
Fee of Periodical Classification and Statutory (KR Block Fee)	323,506,664	-
Software fees	-	50,915,000
Others	-	15,840,000
Long-term	61,626,715,019	63,415,385,004
Periodical vessel repairation expenses	61,626,715,019	63,415,385,004
TOTAL	64,793,590,671	66,254,850,948

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Unit: VND		
	Means of transportation	Machinery and equipment	Total
Cost			
Beginning balance	2,157,466,477,522	949,349,796	2,158,415,827,318
New purchases/Capital construction investment	1,291,245,091	-	1,291,245,091
Disposal	(997,141,819)	-	(997,141,819)
Ending balance	2,157,760,580,794	949,349,796	2,158,709,930,590
<i>In which:</i>			
Fully depreciated	1,048,467,698,328	902,559,796	1,049,370,258,124
Accumulated depreciation			
Beginning balance	1,272,121,942,047	919,456,182	1,273,041,398,229
Depreciation for the period	107,298,264,303	11,697,498	107,309,961,801
Disposal	(997,141,819)	-	(997,141,819)
Ending balance	1,378,423,064,531	931,153,680	1,379,354,218,211
Net carrying amount			
Beginning balance	885,344,535,475	29,893,614	885,374,429,089
Ending balance	779,337,516,263	18,196,116	779,355,712,379
<i>In which:</i>			
Pledged as loan security (Note 19)	775,870,330,568	-	775,870,330,568

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Third quarter, ending 30 September 2025

12. INTANGIBLE ASSETS

Unit: VND

Software

Cost

Beginning balance	649,500,000
Ending balance	649,500,000
<i>In which:</i>	
<i>Fully amortised</i>	649,500,000

Accumulated amortisation

Beginning balance	649,500,000
Amortised for the period	-
Ending balance	649,500,000

Net carrying amount

Beginning balance	-
Ending balance	-

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

Unit: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Purchase of fixed assets	51,125,195,099	7,338,288,072
Vessel overhaul expenses	613,761,600	402,165,000
TOTAL	51,738,956,699	7,740,453,072

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

Unit: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Standard Maritime Pte Ltd	13,322,529,994	6,982,025,985
Blue Ocean Marine Mechanical Co., Ltd	4,082,644,940	-
Vosco Trading & Service Joint Stock Company	-	2,800,015,130
Others	17,375,893,666	6,438,916,799
TOTAL	34,781,068,600	16,220,957,914

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

15. STATUTORY OBLIGATIONS

	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase during the period</i>	<i>Payment during the period</i>	<i>Value-added tax transfer</i>	<i>Unit: VND Ending balance</i>
Receivable	17,199,077,154	9,444,974,867	-	(8,883,962,920)	17,760,089,101
Value-added tax	17,199,077,154	9,444,974,867	-	(8,883,962,920)	17,760,089,101
Payable	66,493,122,790	59,346,701,180	(70,673,600,751)	(8,883,962,920)	46,282,260,299
Corporate income tax	64,629,854,835	45,268,379,452	(64,629,854,835)	-	45,268,379,452
Value-added tax	-	8,883,962,920	-	(8,883,962,920)	-
Personal income tax	1,863,267,955	5,190,238,808	(6,039,625,916)	-	1,013,880,847
Other tax	-	4,120,000	(4,120,000)	-	-

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Agent fees and expenses related to shipping services	18,155,412,512	285,289,600
13th-month bonus expenses	6,496,500,000	-
Interest expenses	1,577,366,093	2,651,946,174
Insurance fees	227,386,012	303,585,480
TOTAL	26,456,664,617	3,240,821,254

17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Dividends payable	3,919,417,000	2,929,967,100
Demurrage fees	33,461,923,910	13,911,249,616
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision	10,000,000,000	-
Commission fees	-	3,016,656,075
Others	930,351,797	699,866,197
TOTAL	48,311,692,707	20,557,738,988

18. BONUS AND WELFARE FUNDS

	<i>Current period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)</i>	<i>Previous period (from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)</i>
Beginning balance	22,880,566,186	15,938,034,390
Utilization of funds	(4,107,500,000)	(6,431,000,000)
Ending balance	18,773,066,186	9,507,034,390

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

19. LOANS

	<i>Beginning balance</i>	<i>Drawdown</i>	<i>Repayment</i>	<i>Reclassify</i>	<i>Ending balance</i>
Short-term	286,666,905,920	244,756,677,721	(464,478,682,874)	54,726,000,000	121,670,900,767
Short-term loans (*)	177,214,905,920	244,756,677,721	(355,026,682,874)	-	66,944,900,767
Current portion of long-term loans (**)	109,452,000,000	-	(109,452,000,000)	54,726,000,000	54,726,000,000
Long-term	449,806,530,000	-	-	(54,726,000,000)	395,080,530,000
Long-term loans (**)	449,806,530,000	-	-	(54,726,000,000)	395,080,530,000
TOTAL	736,473,435,920	244,756,677,721	(464,478,682,874)	-	516,751,430,767

(*) Details of the Company's short-term bank loans for supplementing working capital as follows:

<i>Bank</i>	<i>VND</i>	<i>Maturity term</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Collateral</i>
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch	46,670,973,376	From 10 November 2025 to 29 December 2025	0.8% - 4.2%	Bank term deposit (Note 4, 5a)
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	<u>20,273,927,391</u>	From 11 October 2025 to 29 November 2025	4.3% - 5.0%	Fixed assets are the Company's vessels (Note 11) and Bank term deposit (Note 4, 5a)
Total	66,944,900,767			

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

19. LOANS (continued)

(**) Details of the Company's long-term bank loans are as follows:

<i>Banks</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Maturity term</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Collateral</i>
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5	73,990,830,000 126,270,000,000	To 3 December 2028 To 9 March 2030	Floating Floating	Fixed assets are the Company's vessels (Note 11)
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	118,515,700,000 <u>131,030,000,000</u>	To 11 April 2030 To 4 May 2030	Floating Floating	
	449,806,530,000			
Current portion of long-term loans	<u>(54,726,000,000)</u>			
TOTAL	395,080,530,000			

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Third quarter, ending 30 September 2025

20. OWNERS' EQUITY

(a) Increase and decrease in owners' equity

Unit: VND

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Previous period						
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	110,629,496,809	346,658,935,583	1,212,412,341,192
Net profit for the period	-	-	-	-	156,651,036,097	156,651,036,097
Divident declared	-	-	-	-	(40,962,667,200)	(40,962,667,200)
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(9,800,000,000)	(9,800,000,000)
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(2,205,000,000)	(2,205,000,000)
Ending balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	110,629,496,809	450,342,304,480	1,316,095,710,089
Current period						
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	514,752,011,621	1,401,380,310,711
Net profit for the period	-	-	-	-	190,835,856,596	190,835,856,596
Divident declared	-	-	-	-	(30,722,000,400)	(30,722,000,400)
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(2,205,000,000)	(2,205,000,000)
Ending balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	662,660,867,817	1,549,289,166,907

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

20. OWNERS' EQUITY (continued)

(b) Shares

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Authorized shares	56,470,620	56,470,620
Issued shares	56,470,620	56,470,620
<i>Ordinary shares</i>	56,470,620	56,470,620
Number of shares repurchased	(5,267,286)	(5,267,286)
Shares in circulation	51,203,334	51,203,334
<i>Ordinary shares</i>	51,203,334	51,203,334

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to receive dividends declared by the Company. Each common stock represents a voting right, without restriction.

(c) Dividends

Unit: VND

	<i>Current period</i> <i>(from 01 Jan 2025</i> <i>to 30 Sep 2025)</i>	<i>Previous period</i> <i>(from 01 Jan 2024</i> <i>to 30 Sep 2024)</i>
Beginning balance	2,929,967,100	2,282,293,900
Divident declared	30,722,000,400	40,962,667,200
Dividends paid	<u>(29,732,550,500)</u>	<u>(39,929,584,830)</u>
Ending balance	<u>3,919,417,000</u>	<u>3,315,376,270</u>

(d) Earnings per share

Unit: VND

	<i>Current period</i> <i>(from 01 Jan 2025</i> <i>to 30 Sep 2025)</i>	<i>Previous period</i> <i>(from 01 Jan 2024</i> <i>to 30 Sep 2024)</i>
Net profit after tax attributable to the Company's shareholders	190,835,856,596	156,651,036,097
Distribution to bonus and welfare fund	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders adjusted for the effect of dilution	190,835,856,596	156,651,036,097
Weighted average number of ordinary shares (share)	<u>51,203,334</u>	<u>51,203,334</u>
Earnings per share	<u>3,727</u>	<u>3,059</u>

As at 30 September 2025 and 31 December 2024, the Company has no potential ordinary shares that would have a dilutive effect on earnings (loss) per share.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

21. REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)	Previous period (from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)
Rendering of shipping business and marine services	956,989,148,090	1,160,734,149,771
Rendering of other services	-	8,423,716,798
TOTAL	956,989,148,090	1,169,157,866,569

22. COST OF SERVICES RENDERED

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)	Previous period (from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)
Cost of shipping business and marine services	659,950,373,150	886,594,672,271
Cost of other services	-	8,598,000,000
TOTAL	659,950,373,150	895,192,672,271

23. FINANCE INCOME

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)	Previous period (from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)
Foreign exchange gains	14,331,692,909	20,603,744,161
Net gain from revaluation of foreign currency-denominated items at period-end	10,662,159,577	-
Interest income from deposits	1,426,091,152	2,789,098,162
Net income from securities trading	-	9,654,885,734
TOTAL	26,419,943,638	33,047,728,057

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

24. FINANCIAL EXPENSES

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)	Previous period (from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)
Interest expense	34,029,235,541	53,111,570,585
Foreign exchange losses	966,050,692	2,219,283,710
Net loss from securities trading	-	133,212,017
Reversal/Provision for financial investments	310,000,000	(375,031,180)
Net loss from revaluation of foreign currency-denominated items at period-end	-	3,782,429,215
Others	246,600	1,101,650,086
TOTAL	35,305,532,833	59,973,114,433

25. SELLING EXPENSES, GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)	Previous period (from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)
Selling expenses	13,633,463,314	13,775,094,149
Commission fees	13,633,463,314	13,775,094,149
General and administrative expenses		
Labor costs	20,742,638,347	19,384,247,519
External service expenses	15,865,233,897	13,616,152,920
Depreciation expense	594,796,185	390,069,067
Others	1,590,445,573	1,831,162,496
TOTAL	38,793,114,002	35,221,632,002

26. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)	Previous period (from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)
Raw materials	285,407,128,156	336,303,106,183
External service expenses	218,185,712,474	212,475,946,686
Depreciation and amortisation costs	107,309,961,801	286,623,143,747
Labor costs	95,430,201,064	101,701,533,733
Others	6,043,946,971	7,085,668,073
TOTAL	712,376,950,466	944,189,398,422

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

27. OTHER INCOME

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)	(from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)
Gains on disposal of assets	362,906,264	258,545,455
Gains on scrap liquidation	31,025,455	252,452,727
Gains on engine oil fees	-	2,347,284,036
Others	2,954,575	294,528,555
TOTAL	396,886,294	3,152,810,773

28. OTHER EXPENSES

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)	(from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)
Loss on disposal of assets	-	5,742,126,516
Others	19,258,675	2,835,386
TOTAL	19,258,675	5,744,961,902

29. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)	(from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)
Accounting profit before tax	236,104,236,048	195,450,930,642
At CIT applicable rate of 20%	47,220,847,209	39,090,186,128
Adjustments:		
Non-deductible expenses	34,486,800	3,647,600
Adjusted to decrease the total profit before CIT	(1,986,954,557)	(293,939,183)
CIT expense	45,268,379,452	38,799,894,545

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTY

List of related parties that have a controlling relationship with the Company other related parties of the Company during the period and as at 30 September 2025 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Mai Van Tung	Member of Board of Directors - General Director
Mr Marco Angelo Civardi	Member of Board of Directors
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member of Board of Directors
Mr Tran Linh Vi	Member of Board of Directors
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director
Ms Le Thi Nhu Van	Chief accountant
Mr Huynh Duc Truong	Head of the Board of Supervision
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member of the Board of Supervision
Ms Dang Thi Hong Loan	Member of the Board of Supervision

Remuneration to members of the Board of Directors and the management during the period was as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Unit: VND</i>	
		<i>Remuneration</i>	
		<i>Current period</i> <i>(from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)</i>	<i>Previous period</i> <i>(from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)</i>
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman	450,000,000	562,000,000
Mr Mai Van Tung	Member	360,000,000	432,800,000
Mr Marco Angelo Civardi	Member	297,000,000	112,200,000
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member	297,000,000	297,000,000
Mr Tran Linh Vi	Member	297,000,000	297,000,000
Mr Mai Van Tung	General Director	2,596,959,080	2,419,131,079
Mr Le Hong Son	Deputy General Director	1,434,133,078	1,330,179,617
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director	1,412,594,616	1,305,948,845
TOTAL		7,144,686,774	6,756,259,541

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Third quarter, ending 30 September 2025

31. OFF BALANCE SHEET ITEM

As at 30 September 2025, included in cash and cash equivalents balance was USD 32,725,234 (31 December 2024: USD 23,860,647).



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

15 October 2025